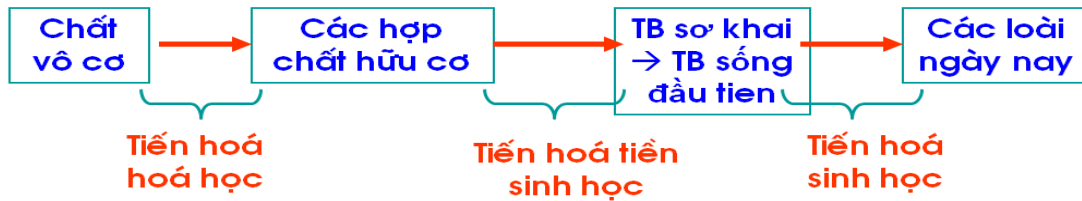


## ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 SINH HỌC LỚP 12

### I. Các giai đoạn phát sinh và phát triển sự sống trên Trái đất

#### a. Các giai đoạn



#### b. Sinh vật trong các đại địa chất.

- Đại Thái cổ: hóa thạch sinh vật nhân sơ cổ nhất
- Đại Nguyên sinh: Hóa thạch sinh vật nhân thực cổ nhất.
- Đại Trung Sinh:
  - + Kỉ Cambri: phát sinh động vật
  - + Kỉ Ocđôvic: phát sinh thực vật
  - + Kỉ Silua: động, thực vật lên cạn
  - + Kỉ Đêvôn: phát sinh lưỡng cư và côn trùng
  - + Kỉ Than đá: Dương xỉ phát triển mạnh, phát sinh bò sát và thực vật có hạt.
  - + Kỉ Pecmi: Phân hóa bò sát và côn trùng
- Đại Trung Sinh: + Kỉ Tam điệp: phát sinh chim và thú + Kỉ Jura: bò sát cổ ngự trị
  - + Kỉ Phấn trắng: phát sinh thực vật có hoa
- Đại Tân Sinh: + Kỉ Đệ tam: phát sinh linh trưởng + Kỉ Đệ tứ: phát sinh loài người

### II. CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC TRONG HỆ SINH THÁI

- Cá thể --> Quần thể --> Quần xã --> Hệ sinh thái --> Sinh quyển.
- Tập hợp các cá thể cùng loài --> Quần thể + Quần thể loài khác... --> Quần xã + Sinh cảnh --> Hệ sinh thái --> Sinh quyển.

#### II-. CÁC MỐI QUAN HỆ SINH THÁI

##### 1. Ngoại cảnh <--> sinh vật

- **Môi trường:** Tất cả những gì quanh sinh vật (MT đất, nước, sinh vật).
- **Nhân tố sinh thái:** Vô sinh ( $t^0$ , ánh sáng,..) và Hữu sinh (mối quan hệ SV - SV)
- **Giới hạn sinh thái:** *khoảng giá trị* của một NT mà trong đó *sinh vật tồn tại và phát triển*.  
Ví dụ : giới hạn sinh thái về nhiệt độ của cá rô phi VN từ 5, 6<sup>0</sup>C --> 42<sup>0</sup>C.
- **ổ sinh thái:** là *không gian sinh thái* mà ở đó các NTST nằm trong giới hạn cho phép loài *tồn tại và phát triển*.
- **Nơi ở:** là nơi cư trú của một loài và không phải là ổ sinh thái.

##### 2. Quan hệ trong quần thể

- \* **Hỗ trợ:** (hiện tượng nối liền rẽ giữa các cây thông, Chó rừng thường quần tụ từng đàn..) --> hiệu quả nhóm.
- **ý nghĩa:** khai thác tối ưu nguồn sống --> tăng sống sót, sinh sản
- \* **Cạnh tranh:** (thực vật tự tỉa thưa, động vật cạnh tranh thức ăn, nơi ở, bạn tình). --> mật độ cá thể phù hợp --> đặc điểm thích nghi..

##### II.3. Quan hệ trong quần xã.

- \* **Hỗ trợ:** 1 loài có lợi và không loài nào bị hại.
- Cộng sinh (+ +, bắt buộc): hải quỳ - cua; VK nốt sần - cây họ đậu ;VK lam - nấm;...
- Hợp tác (+ +, không bắt buộc): trâu - chim sáo
- Hội sinh (0 +) : cá ép - cá lớn; phong lan - cây gỗ.
- \* **Đối kháng;** ít nhất 1 loài bị hại
- Cạnh tranh(- -): lúa - cỏ dại; nhận bẻ - cò - Ký sinh: (- +): tơ hồng - cây; tầm gửi - cây
- Ức chế - cảm nhiễm(- 0): tỏi - VK; táo giấp - tôm, cua - Sinh vật này ăn sinh vật khác (- +):

==> **không chế sinh học** : SLCT của một loài bị không chế ở một mức nhất định do quan hệ hỗ trợ hoặc đối kháng giữa các loài trong quần xã.

### III. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

#### III.1. QUẦN THỂ

- **Tỉ lệ giới tính: đực/cái**

- **Nhóm tuổi:** + trước sinh sản, sinh sản, sau sinh sản:

+ trước ss > sinh sản --> thấp phát triển; trước ss < sinh sản --> suy thoái; trước ss = sinh sản --> ổn định

+ Tuổi sinh lí (tuổi thọ có thể), sinh thái (tuổi thực), quần thể (bình quân các cá thể).

- **Sự phân bố cá thể :**

+ **Phân bố nhóm** --> Môi trường không đều --> hỗ trợ.

+ **Phân bố đồng đều** --> Môi trường đồng đều, có cạnh tranh gay gắt --> giảm cạnh tranh.

+ **Phân bố ngẫu nhiên** --> Không sự cạnh tranh gay gắt --> tận dụng nguồn sống.

- **Mật độ = SLCT/ S hoặc V:**

- **Kích thước của quần thể**

+ **KN: Kích thước của quần thể:** là số lượng cá thể trong quần thể (VD: quần thể gà rừng 200 con).

**Kích thước tối thiểu:** Số lượng ít nhất để quần thể tồn tại và phát triển.

**Kích thước tối đa:** Số lượng lớn nhất phù hợp môi trường.

+ Nếu KT quần thể < tối thiểu --> suy thoái hoặc diệt vong vì: hỗ trợ giảm, sinh sản giảm và giao phối gần tăng.

+ Nếu KT quần thể > tối đa --> cạnh tranh --> SL giảm về mức phù hợp với môi trường

+ Những nhân tố ảnh hưởng : mức sinh sản, tử vong, xuất, nhập cư.

- **Tăng trưởng của quần thể**

- Môi trường không bị giới hạn: Tăng trưởng theo tiềm năng sinh học ( hình chữ J)

- Môi trường bị giới hạn: Tăng trưởng thực tế ( hình chữ S)

#### III.2. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA QUẦN XÃ

\* **Đặc trưng về thành phần loài .**

- **Loài ưu thế:** là loài có số lượng cá thể nhiều, sinh khối lớn hoặc do hoạt động của chúng mạnh.

- **Loài đặc trưng:** là loài chỉ có ở một quần xã nào đó hoặc loài có số lượng nhiều hơn hẳn các loài khác trong Q. xã.

\* **Đặc trưng về phân bố không gian**

- Phân bố theo chiều thẳng đứng ; theo chiều ngang--> giảm cạnh tranh và tận dụng nguồn sống.

### IV. BIẾN ĐỘNG SLCT CỦA QUẦN THỂ

**1. Các dạng** - Biến động theo chu kỳ - Biến động số lượng không theo chu kỳ

**2. Nguyên nhân**

\* Do thay đổi của các NTVS (**NT không phụ thuộc vào mật độ**):

- NTVS → trực tiếp đến **trạng thái sinh lí** của các cá thể → gây BDSL.

\* Do sự thay đổi các NTHS (**NT phụ thuộc vào mật độ**)

- NTHS gồm: cạnh tranh cùng đàn, số lượng kẻ thù ăn thịt, sức sinh sản... → gây biến động số lượng.

- Các NTHS ảnh hưởng rất lớn tới khả năng tìm kiếm thức ăn, nơi ở.

**3. Trạng thái cân bằng :** trạng thái SLCT ổn định và cân bằng với môi trường.

- Cơ chế: thống nhất mối tương quan giữa sinh sản và tử vong.

### V. DIỄN THỂ SINH THÁI

**1. Khái niệm :** quá trình biến đổi tuần tự của quần xã qua các giai đoạn tương ứng với sự biến đổi của MT

**2. Các loại**

Tiêu chí	Diễn thể nguyên sinh	Diễn thể thứ sinh
Môi trường ban đầu	môi trường chưa có SV	đã có một quần xã SV sống.
Quần xã cuối	Hình thành quần xã ổn định	Hình thành quần xã ổn định khác hoặc bị suy thoái

**3. Nguyên nhân**

- Do tác động mạnh mẽ của ngoại cảnh. - Do cạnh tranh gay gắt giữa các loài trong quần

- Hoạt động của loài ưu thế - Do con người.